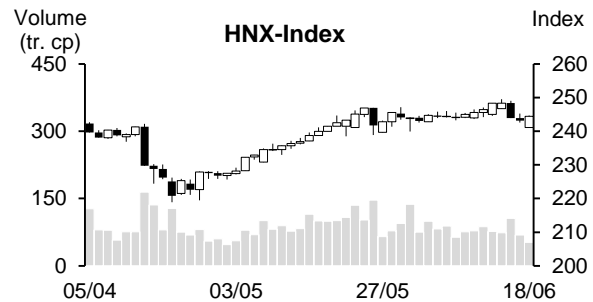
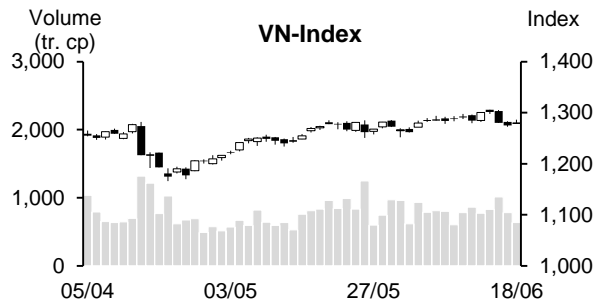


18/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,279.50	0.37%	1,309.89	0.01%	244.43	0.52%
Tổng KLGD (tr. cp)	805.60	-10.58%	294.52	-2.92%	55.22	-24.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	633.50	-18.79%	226.10	-11.77%	52.02	-23.81%
TB 20 phiên (tr. cp)	827.42	-23.44%	258.22	-12.44%	89.19	-41.67%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,523	-2.09%	10,011	5.77%	1,211	-22.31%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,497	-13.41%	7,063	-14.59%	1,093	-24.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,079	-16.99%	8,467	-16.58%	1,775	-38.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	269	55%	14	47%	106	43%
Số mã giảm	151	31%	8	27%	71	29%
Số mã đứng giá	72	15%	8	27%	68	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có nhịp phục hồi sau 2 phiên giảm điểm liên tiếp trước đó. VN-Index mở gap tăng 5 điểm và sau đó rơi rộng đà tăng nhờ lực cầu tham gia bất đáy. Mặc dù sắc xanh được ghi nhận trên diện rộng, thanh khoản hầu hết lại sụt giảm đáng kể so với phiên trước, cho thấy tâm lý của các nhà đầu tư vẫn vô cùng thận trọng. Điều này khiến cho các chỉ số dần hạ nhiệt trở lại trong những phút cuối phiên và đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Mặc dù vậy, phiên hôm nay vẫn một vài nhóm ngành bứt phá ấn tượng, điển hình như điện, hóa chất, dược phẩm y tế,... Về giao dịch khối ngoại, áp lực bán vẫn đang được duy trì, tập trung chủ yếu ở 2 cổ phiếu chính là FPT và VPB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng trở lại. Tín hiệu xuất hiện nến rút đầu khi chịu áp lực bán từ phiên cuối tuần hàng về, khối lượng thấp chủ yếu do lực cầu yếu trong phần lớn thời gian, trong khi áp lực bán có dấu hiệu gia tăng gần cuối phiên. Tín hiệu này cho khả năng nhịp điều chỉnh còn tiếp diễn và có thể về vùng 1250-1270. Áp lực bán có thể gia tăng lại nhưng cần thấp hơn hai phiên giảm trước và duy trì dưới trung bình để ủng hộ kịch bản điều chỉnh tích cực. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại. Tín hiệu có phần ít tiêu cực hơn khi đóng cửa ở gần mức cao, tuy nhiên cũng cho thấy cầu yếu khi khối lượng chỉ ở mức thấp. Nhịp điều chỉnh có thể vẫn còn tiếp diễn với hỗ trợ ở vùng 238-240. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, trường hợp nếu có phiên bị bán mạnh trở lại thì nên cân nhắc hạ về mức thấp-trung bình. Nếu rơi vào được kịch bản tích cực, kỳ vọng sự phân hóa vẫn diễn ra, với ưu tiên các nhóm còn khỏe như VN30, Vận tải biển-Cảng biển, Hàng không, Công nghệ, Thép, Dệt may, Phân bón, Bán lẻ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời SIP – Bán CNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SIP	Chốt lời	19/06/24	91.50	91	0.5%	110	20.9%	86	-5.5%	Hồi phục với cầu yếu
2	CNG	Bán	19/06/24	33.20	34.45	-3.6%	38.5	11.8%	32.7	-5.1%	Hồi phục với cầu yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Mua	20/05/24	73.50	70.7	4.0%	78	10.3%	66.5	-5.9%	
2	PTB	Mua	30/05/24	74.2	70.9	4.7%	80	12.8%	68.3	-4%	
3	DRC	Mua	03/06/24	33.8	32.8	3.0%	41.3	25.9%	31.3	-5%	
4	SHB	Mua	07/06/24	11.60	11.85	-2.1%	13.5	13.9%	11.3	-5%	
5	VPB	Mua	11/06/24	18.60	18.05	3.0%	20.5	13.6%	17.4	-4%	
6	ACB	Mua	18/06/24	24.55	24.55	0.0%	27	10%	23.7	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu dệt may thu về hơn 15,8 tỷ USD

Từ đầu năm 2024 đến nay, thị trường dệt may có xu hướng tăng trưởng tích cực hơn so với năm 2023. Ngày dệt may đặt mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD trong năm 2024. Tính đến hết tháng 5/2024, xuất khẩu dệt may thu về hơn 15,8 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Ngành dệt may Việt Nam có sự khởi sắc là do hầu hết các thị trường lớn như Mỹ, châu Âu đang kiềm chế được lạm phát giúp sức mua tăng lên. Lượng hàng tồn kho trong năm 2023 của các nhãn hàng đã giảm. Tuy nhiên, doanh nghiệp sản xuất cũng đang đối mặt với nhiều thách thức mới do khách hàng có thay đổi yêu cầu, thường đặt đơn hàng nhỏ, số lượng ít, đơn giá thấp, thời gian giao hàng ngắn. Người tiêu dùng có xu hướng mua hàng qua thương mại điện tử ngày càng nhiều, nhu cầu sản phẩm đa dạng hơn. Song song đó, ngành dệt may Việt Nam cũng chịu áp lực ngày càng lớn về lực lượng lao động. Cụ thể, đến hiện tại, các doanh nghiệp trong ngành đang thiếu khoảng 500.000 lao động.

Việt Nam nhập khẩu hơn 845.000 tấn phân bón từ thị trường Trung Quốc

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tính chung trong 5 tháng đầu năm 2024 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 2,12 triệu tấn, trị giá trên 681,9 triệu USD, giá trung bình đạt 321,4 USD/tấn, tăng 64,6% về khối lượng, tăng 48,8% về kim ngạch nhưng giảm 9,7% về giá so với 5 tháng đầu năm 2023.

Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 39,8% trong tổng lượng và chiếm 33,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 845.258 tấn, tương đương 230,45 triệu USD, giá trung bình 272,6 USD/tấn, tăng 33,7% về lượng, tăng 10% về kim ngạch nhưng giảm 17,7% về giá so với 5 tháng đầu năm 2023.

Trong năm 2024, các chuyên gia dự báo nguồn cung phân bón sẽ ngày càng thắt chặt do hai nhà cung cấp lớn của thế giới là Trung Quốc và Nga hạn chế xuất khẩu. Điều này có thể khiến giá phân bón trong năm 2024 tăng nhẹ so với các năm trước.

Dự báo ngân hàng cần phát hành thêm 283.000 tỷ đồng trái phiếu tăng vốn cấp 2 trong 3 năm tới

VIS Rating vừa công bố báo cáo triển vọng ngành ngân hàng, trong đó cho thấy tăng trưởng tiền gửi chậm lại trong giai đoạn 2021 - 2022 đã thúc đẩy hoạt động huy động vốn trái phiếu để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng.

Chỉ tính riêng trong năm 2023, các ngân hàng đã phát hành tổng cộng 196.000 tỷ đồng trái phiếu. So với năm 2019, lượng phát hành cao hơn tới 104.000 tỷ đồng. Lượng trái phiếu tăng vốn cấp 2 đóng góp khoảng 35% lượng phát hành.

Theo thống kê, tại cuối năm 2023 có 72% trái phiếu tăng vốn cấp 2 đang lưu hành được phát hành bởi ngân hàng quốc doanh. Trong khi đó 98% trái phiếu thường, không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi ngân hàng cổ phần tư nhân.

Dự báo trong 3 năm tới, khi tăng trưởng tín dụng hồi phục, ngân hàng sẽ cần huy động hơn 283.000 tỷ đồng trái phiếu tăng vốn cấp 2 để bổ sung nguồn vốn nội bộ và duy trì tỷ lệ CAR.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT thu gần 24 ngàn tỷ đồng trong 5 tháng, tăng 20%

Trong 5 tháng đầu năm 2024, CTCP FPT (HOSE: FPT) đạt doanh thu 23,916 tỷ đồng và lãi trước thuế 4,313 tỷ đồng, cùng tăng khoảng 20% so với cùng kỳ năm trước. Lãi ròng đạt 3,052 tỷ đồng, tăng hơn 21%, EPS tương ứng 2,403 đồng/cp. Tập đoàn thực hiện được 39% chỉ tiêu doanh thu và 40% mục tiêu lợi nhuận năm.

Xét từng khối kinh doanh chính, 5 tháng đầu năm, khối Công nghệ chiếm tới 61% tổng doanh thu và 45% lãi trước thuế toàn Công ty, tương ứng đạt 14,513 tỷ đồng và 1,931 tỷ đồng. Trong đó, mảng Dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp đà tăng gần 30% với doanh thu 11,998 tỷ đồng, dẫn dắt từ thị trường Nhật Bản tăng hơn 34% và APAC tăng 31%.

Cảng Đình Vũ sắp chi 180 tỷ đồng trả cổ tức đợt 2/2023

CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (MCK: DVP) vừa thông báo ngày 28/6 tới đây sẽ là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức đợt 2/2023, thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 21/8. Tỷ lệ chi trả là 45% bằng tiền mặt. Với 40 triệu cổ phiếu đang lưu hành, DVP dự kiến sẽ chi khoảng 180 tỷ đồng để trả cổ tức.

Về cơ cấu cổ đông, hiện tại, CTCP Cảng Hải Phòng đang nắm giữ 51% vốn điều lệ, ước tính sẽ nhận về gần 92 tỷ đồng và CTCP Vật tư Nông sản nhận gần 34 tỷ đồng do sở hữu 18,7% vốn.

Trong quý I/2024, DVP ghi nhận doanh thu thuần đạt 151 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 76 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế gần 61 tỷ đồng, đều giảm 42% so với cùng kỳ.

Năm 2024, Công ty đặt mục tiêu doanh thu 700 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 345 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức tối thiểu 50%. Như vậy, với kết quả trên, Công ty đã thực hiện hơn 21,5% kế hoạch doanh thu và 20,2% kế hoạch lợi nhuận năm.

Đạm Cà Mau chia cổ tức 20%, PVN sắp nhận hơn 800 tỷ

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau, HOSE: DCM) thông báo chốt quyền chia cổ tức năm 2023 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 24/06/2024. Với tỷ lệ thực hiện 20%, cùng hơn 529 triệu cp đang lưu hành, ước tính ông lớn phân bón cần chi gần 1.1 ngàn tỷ đồng để hoàn tất việc thanh toán cổ tức. Dự kiến, số tiền này sẽ đến tay cổ đông vào ngày 11/07/2024.

Hiện tại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) vẫn đang là công ty mẹ của DCM, sở hữu tỷ lệ 75.56% (hơn 400 triệu cp). Như vậy, PVN sẽ nhận được khoảng 800 tỷ đồng trong đợt chi trả tới đây.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DGC	130,000	7.00%	0.06%
HVN	32,500	3.50%	0.05%
GVR	33,950	1.80%	0.05%
POW	14,900	6.81%	0.04%
PLX	41,000	2.76%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	59,400	4.95%	0.19%
VCS	83,900	4.88%	0.19%
MBS	34,200	1.79%	0.08%
PVS	43,600	1.16%	0.07%
DNP	21,300	8.67%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	32,350	-1.22%	-0.04%
VPB	18,600	-0.80%	-0.02%
FPT	128,000	-0.62%	-0.02%
VND	17,200	-1.71%	-0.01%
MSB	14,600	-1.35%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GKM	34,000	-8.85%	-0.03%
MVB	22,100	-3.07%	-0.02%
VIT	16,600	-6.21%	-0.02%
IDJ	6,800	-4.23%	-0.02%
PRE	19,100	-2.05%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	14,900	6.81%	36,638,846
VPB	18,600	-0.80%	35,295,361
GEX	23,900	0.42%	21,356,865
VND	17,200	-1.71%	17,380,275
HPG	29,400	-0.17%	16,545,599

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,500	0.00%	7,069,500
MBS	34,200	1.79%	3,729,383
CEO	18,100	0.00%	3,727,371
PVS	43,600	1.16%	3,307,065
IDJ	6,800	-4.23%	2,601,821

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	130,000	7.00%	1,731.2
FPT	128,000	-0.62%	862.5
VPB	18,600	-0.80%	668.7
POW	14,900	6.81%	539.1
GEX	23,900	0.42%	517.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	43,600	1.16%	144.1
SHS	18,500	0.00%	131.5
MBS	34,200	1.79%	126.2
VCS	83,900	4.88%	92.0
CEO	18,100	0.00%	67.7

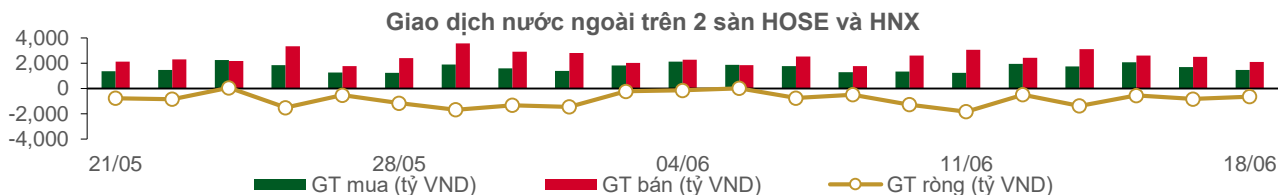
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	34,144,200	1,582.61
LPB	32,862,492	838.01
VIC	11,993,000	500.94
MSB	30,348,764	440.06
MSN	5,035,300	383.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,403,100	97.60
VC3	500,000	14.30
DNP	240,000	4.32
MBS	54,000	1.91
BXH	12	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.49	1,426.84	58.68	2,080.86	(11.19)	(654.01)
HNX	1.73	59.97	1.27	36.27	0.46	23.70
Tổng 2 sàn	49.22	1,486.81	59.94	2,117.12	(10.73)	(630.31)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	48,800	2,226,311	108.46
VHM	38,300	2,109,746	80.85
FPT	128,000	598,243	76.88
MWG	62,200	880,300	54.71
PNJ	96,600	547,566	54.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	34,200	548,500	18.60
VCS	83,900	122,700	10.21
IDC	62,200	152,200	9.47
PVS	43,600	213,900	9.33
TNG	25,600	159,800	4.10

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	128,000	2,936,519	378.70
VHM	38,300	3,593,262	137.67
DGC	130,000	1,038,130	132.29
MWG	62,200	2,129,000	131.19
VPB	18,600	6,540,633	123.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	43,600	328,900	14.33
IDC	62,200	80,380	4.98
GKM	34,000	119,600	4.07
TIG	14,800	145,400	2.16
CEO	18,100	102,600	1.87

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DBC	35,300	1,348,360	47.80
HSG	25,150	1,851,500	46.62
CTR	158,000	237,115	37.40
TPB	18,600	1,897,138	35.45
POW	14,900	2,326,100	34.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	34,200	540,600	18.33
VCS	83,900	109,100	9.09
IDC	62,200	71,820	4.48
TNG	25,600	153,500	3.93
VGS	38,100	38,000	1.45

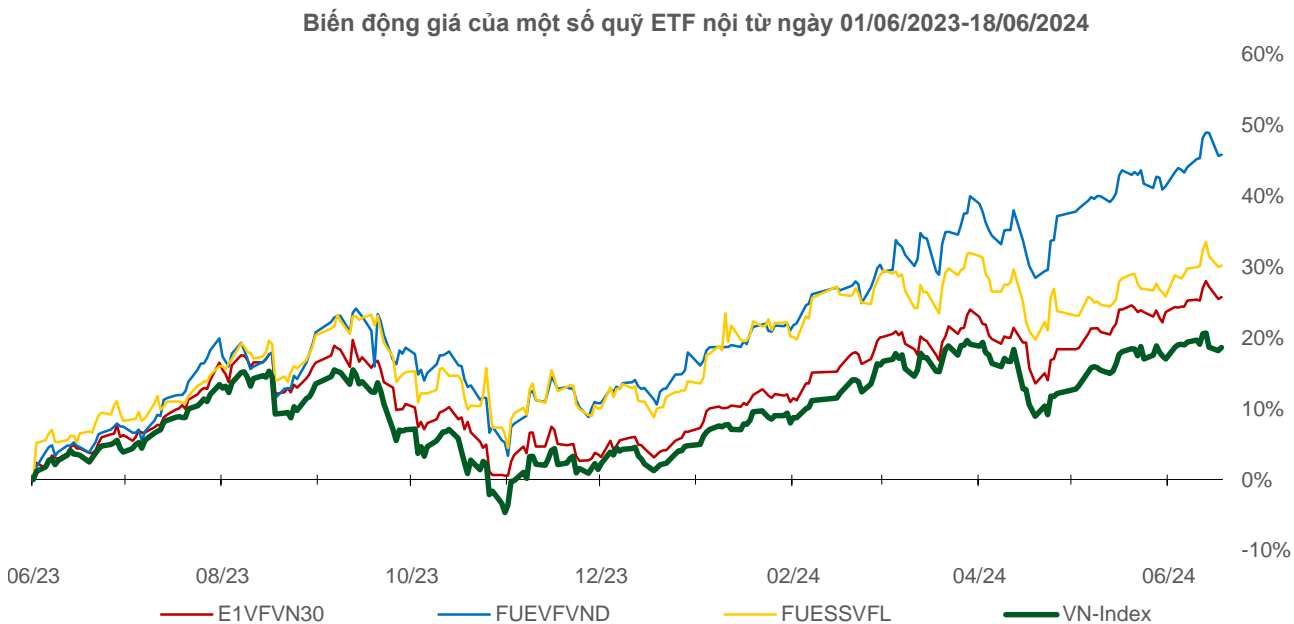
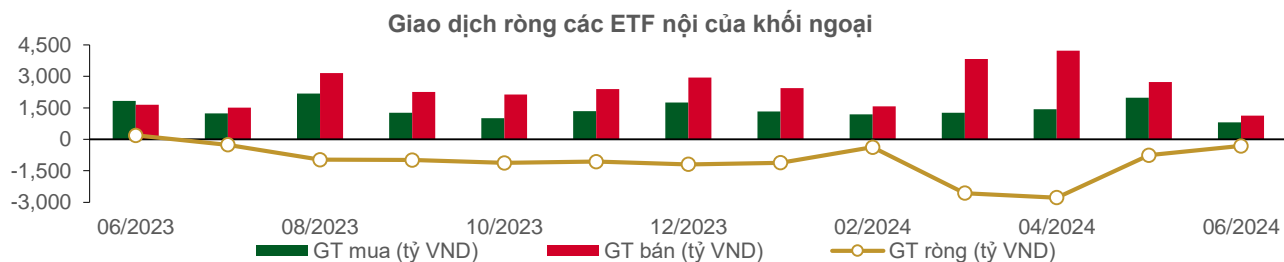
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	128,000	(2,338,276)	(301.81)
VPB	18,600	(5,576,433)	(105.59)
DGC	130,000	(648,978)	(82.66)
VNM	65,900	(1,182,978)	(78.13)
MWG	62,200	(1,248,700)	(76.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	43,600	(115,000)	(5.00)
GKM	34,000	(115,600)	(3.93)
CEO	18,100	(100,300)	(1.83)
TIG	14,800	(117,500)	(1.75)
BVS	44,200	(23,900)	(1.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,890	0.2%	687,848	15.76	E1VFN30	12.20	10.83	1.36
FUEMAV30	15,650	0.0%	19,900	0.31	FUEMAV30	0.23	0.00	0.23
FUESSV30	16,280	0.1%	26,800	0.44	FUESSV30	0.05	0.23	(0.18)
FUESSV50	19,820	0.3%	20,900	0.42	FUESSV50	0.19	0.03	0.16
FUESSVFL	21,090	0.1%	125,124	2.64	FUESSVFL	0.10	2.11	(2.01)
FUEVFN30	32,700	0.1%	1,302,697	42.67	FUEVFN30	23.65	24.51	(0.86)
FUEVN100	17,840	0.7%	126,644	2.25	FUEVN100	0.26	1.40	(1.14)
FUEIP100	9,150	4.7%	2,941	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,730	0.3%	831,700	7.30	FUEKIV30	7.29	7.28	0.01
FUEDCMID	12,290	-0.1%	39,900	0.49	FUEDCMID	0.00	0.44	(0.44)
FUEKIVFS	12,390	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,850	0.3%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,200	0.4%	3,700	0.04	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,188,254	72.35	Tổng cộng	43.98	46.84	(2.87)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,350	2.6%	4,560	97	24,550	2,165	(185)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,050	1.0%	27,970	111	24,550	934	(116)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,410	0.0%	53,040	30	24,550	2,446	36	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	770	0.0%	80,300	62	24,550	744	(26)	21,000	5.0	19/08/2024
CFPT2310	8,260	-1.4%	1,050	44	128,000	8,130	(130)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,000	-1.2%	22,720	50	128,000	4,883	(117)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,490	-1.8%	21,110	203	128,000	5,007	(483)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	6,650	-1.6%	36,090	30	128,000	6,670	20	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,330	-3.5%	38,220	154	128,000	3,220	(110)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	6,650	0.0%	0	23	128,000	6,184	(466)	85,490	6.9	11/07/2024
CHDB2306	1,240	1.6%	16,300	6	23,700	1,249	9	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,160	-3.3%	2,450	2	29,400	1,154	(6)	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,370	2.2%	3,330	93	29,400	1,200	(170)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	570	-12.3%	14,870	6	29,400	589	19	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,620	-2.4%	4,850	27	29,400	1,475	(145)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	2,100	2.4%	12,960	44	29,400	2,010	(90)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	1,000	-2.0%	63,680	111	29,400	923	(77)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	1,000	-1.0%	16,280	142	29,400	922	(78)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	1,010	-1.0%	74,050	170	29,400	918	(92)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	800	0.0%	101,740	203	29,400	697	(103)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	760	-8.4%	5,880	15	29,400	737	(23)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,230	-1.6%	21,620	107	29,400	1,066	(164)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,730	0.0%	0	198	29,400	2,596	(1,134)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,520	-1.9%	49,070	30	29,400	1,506	(14)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	990	2.1%	10,820	154	29,400	905	(85)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	2,160	0.9%	10,260	335	29,400	2,014	(146)	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	2,230	-2.2%	22,420	44	23,250	2,130	(100)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,070	0.9%	29,030	50	23,250	979	(91)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,440	2.1%	75,020	203	23,250	1,159	(281)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	840	1.2%	41,900	62	23,250	790	(50)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,590	-4.2%	4,890	93	23,250	1,489	(101)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	2,140	1.4%	3,610	335	23,250	1,417	(723)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2307	90	-25.0%	13,350	6	76,200	8	(82)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	360	2.9%	1,250	44	76,200	86	(274)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	840	-1.2%	16,530	111	76,200	490	(350)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	700	-15.7%	26,600	107	76,200	345	(355)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,300	3.2%	9,870	198	76,200	610	(690)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	1,900	1.6%	47,120	44	62,200	1,732	(168)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,250	3.2%	27,070	50	62,200	2,112	(138)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,610	-1.2%	21,180	203	62,200	1,374	(236)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,550	0.0%	22,930	64	62,200	2,450	(100)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,340	1.2%	45,480	30	62,200	3,384	44	42,000	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,260	4.2%	2,220	335	62,200	2,205	(55)	66,000	4.0	19/05/2025
CNVL2305	20	-60.0%	30,890	6	14,050	1	(19)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	1,840	-4.7%	21,150	6	24,900	1,847	7	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	100	0.0%	4,530	6	14,900	8	(92)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	1,110	73.4%	94,690	15	14,900	1,015	(95)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,460	32.7%	82,100	107	14,900	1,100	(360)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,800	34.3%	24,400	198	14,900	1,154	(646)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	100	-16.7%	189,350	14	11,600	48	(52)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	170	0.0%	8,890	15	11,600	64	(106)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	380	18.8%	1,220	107	11,600	114	(266)	12,560	5.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2306	1,030	-1.0%	1,920	198	11,600	421	(609)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	20	0.0%	245,770	2	30,550	1	(19)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	300	3.5%	3,020	93	30,550	196	(104)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	10	-50.0%	32,170	6	30,550	0	(10)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	560	12.0%	17,760	44	30,550	347	(213)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	260	0.0%	84,590	50	30,550	219	(41)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	490	0.0%	52,780	203	30,550	369	(121)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	30	-40.0%	31,220	15	30,550	14	(16)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	320	3.2%	40,320	107	30,550	215	(105)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,500	3.5%	78,330	198	30,550	979	(521)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,600	-3.6%	178,730	64	30,550	1,447	(153)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	860	1.2%	121,280	154	30,550	765	(95)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,700	1.2%	33,150	335	30,550	1,784	84	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	4,510	-2.0%	30	44	48,800	4,089	(421)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	5,780	7.0%	2,030	97	48,800	5,234	(546)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	2,250	2.7%	110,530	111	48,800	1,954	(296)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	6,320	4.3%	710	23	48,800	5,945	(375)	31,620	2.9	11/07/2024
CTPB2305	180	5.9%	1,080	15	18,600	62	(118)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,100	-2.7%	5,300	107	18,600	448	(652)	19,890	2.0	03/10/2024
CVHM2307	10	0.0%	9,760	6	38,300	0	(10)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	50	-16.7%	8,010	44	38,300	0	(50)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	270	-6.9%	59,610	111	38,300	54	(216)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	40	0.0%	10	15	38,300	0	(40)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	220	0.0%	200	107	38,300	41	(179)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	800	0.0%	20	198	38,300	178	(622)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2304	990	1.0%	68,670	50	22,050	884	(106)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	670	0.0%	77,790	203	22,050	523	(147)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,500	2.9%	3,340	64	22,050	3,205	(295)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	800	0.0%	42,540	62	22,050	700	(100)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	1,520	4.8%	10	335	22,050	1,116	(404)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2306	60	20.0%	250	6	42,100	0	(60)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	200	5.3%	14,830	50	42,100	39	(161)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	260	-7.1%	9,750	111	42,100	89	(171)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	60	0.0%	3,610	15	42,100	0	(60)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	250	4.2%	3,940	107	42,100	66	(184)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	750	-8.5%	82,010	198	42,100	287	(463)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	10	-75.0%	14,750	6	65,900	0	(10)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	130	-7.1%	16,980	50	65,900	4	(126)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	470	0.0%	37,570	203	65,900	102	(368)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	210	5.0%	46,830	107	65,900	7	(203)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,030	-2.8%	46,740	198	65,900	63	(967)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,400	7.7%	40,990	335	65,900	777	(623)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	750	1.4%	8,260	44	18,600	412	(338)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	170	6.3%	62,090	50	18,600	41	(129)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	280	-6.7%	94,260	203	18,600	154	(126)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	60	0.0%	2,090	15	18,600	2	(58)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	270	-6.9%	11,810	107	18,600	102	(168)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,050	-5.4%	86,360	198	18,600	383	(667)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	470	0.0%	5,790	62	18,600	303	(167)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	590	7.3%	3,630	93	18,600	308	(282)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,590	-15.4%	39,860	335	18,600	1,097	(493)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2308	20	100.0%	26,150	6	21,100	0	(20)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	170	0.0%	0	44	21,100	1	(169)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	200	5.3%	11,350	111	21,100	13	(187)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	30	-50.0%	5,310	15	21,100	0	(30)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	150	0.0%	19,110	107	21,100	12	(138)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	660	-2.9%	7,870	198	21,100	106	(554)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	190	-5.0%	9,750	30	21,100	49	(141)	24,000	3.0	18/07/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
GAS	HOSE	78,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	76,700	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,087	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	73,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	70,100	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	130,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,400	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,400	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,900	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,700	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	31,800	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,800	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	30,450	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,600	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	14,900	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,800	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,050	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	38,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	91,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	30,400	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,200	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,350	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,100	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,500	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	48,800	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,250	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,600	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,900	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,550	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,600	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,550	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	27,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,200	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	172,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	62,100	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	96,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	63,600	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,400	31,200	10/01/2024	15,721
ANV	HOSE	33,750	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	51,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,350	18,000	10/01/2024	227
PLX	HOSE	41,000	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,600	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,750	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	21,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912